Chi tiết mã HS 3401.30.00

Mã HS	3401.30.00
Mô tả hàng hóa	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy / - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:35:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34013000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5037
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5037
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5037
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4914
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4875
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4875
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4875
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4875
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4875
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4875
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4919
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4919
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4919
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4919
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4919
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4917
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4917
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4917
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4917
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4917
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4917
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4917
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4881
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4877
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4877
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4877
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4877
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4877
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4877
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4886
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4886
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4886
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4886
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4886
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4886
VCFTA	2022	2022	6	VC!D4924
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4924
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4924
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4924

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4924
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4924
VN-EAEU	2022	2022	7,4	EAV!D4921
VN-EAEU	2023	2023	4,9	EAV!E4921
VN-EAEU	2024	2024	2,5	EAV!F4921
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4921
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4921
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4921
AHKFTA	2022	2022	27	AKH!D4929
AHKFTA	2023	2023	27	AKH!E4929
AHKFTA	2024	2024	27	AKH!F4929
AHKFTA	2025	2025	27	AKH!G4929
AHKFTA	2026	2026	27	AKH!H4929
AHKFTA	2027	2027	27	AKH!I4929
EVFTA	2022	2022	16,8	EV-NK!D4900
EVFTA	2023	2023	13,5	EV-NK!E4900
EVFTA	2024	2024	10,1	EV-NK!F4900
EVFTA	2025	2025	6,7	EV-NK!G4900
EVFTA	2026	2026	3,3	EV-NK!H4900
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4900
UKVFTA	2022	2022	16,8	UKV!D4902
UKVFTA	2023	2023	13,5	UKV!E4902
UKVFTA	2024	2024	10,1	UKV!F4902
UKVFTA	2025	2025	6,7	UKV!G4902
UKVFTA	2026	2026	3,3	UKV!H4902
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4902

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4900
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4900
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4900
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4900
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4900
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4900
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4900
RCEP A	2022	2022	24,3	RCEPT-A!D4921
RCEP A	2023	2023	21,6	RCEPT-A!E4921
RCEP A	2024	2024	18,9	RCEPT-A!F4921
RCEP A	2025	2025	16,2	RCEPT-A!G4921
RCEP A	2026	2026	13,5	RCEPT-A!H4921
RCEP A	2027	2027	10,8	RCEPT-A!I4921
RCEP B	2022	2022	24,3	B!D4921
RCEP B	2023	2023	21,6	B!E4921
RCEP B	2024	2024	18,9	B!F4921
RCEP B	2025	2025	16,2	B!G4921
RCEP B	2026	2026	13,5	B!H4921
RCEP B	2027	2027	10,8	B!I4921
RCEP C	2022	2022	24,3	C!D4921
RCEP C	2023	2023	21,6	C!E4921
RCEP C	2024	2024	18,9	C!F4921
RCEP C	2025	2025	16,2	C!G4921
RCEP C	2026	2026	13,5	C!H4921
RCEP C	2027	2027	10,8	C!I4921
RCEP D	2022	2022	24,5	D!D4921

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	22,1	D!E4921
RCEP D	2024	2024	19,6	D!F4921
RCEP D	2025	2025	17,2	D!G4921
RCEP D	2026	2026	14,7	D!H4921
RCEP D	2027	2027	12,3	D!I4921
RCEP E	2022	2022	24,3	E!D4924
RCEP E	2023	2023	21,6	E!E4924
RCEP E	2024	2024	18,9	E!F4924
RCEP E	2025	2025	16,2	E!G4924
RCEP E	2026	2026	13,5	E!H4924
RCEP E	2027	2027	10,8	E!I4924
RCEP F	2022	2022	24,3	F!D4921
RCEP F	2023	2023	21,6	F!E4921
RCEP F	2024	2024	18,9	F!F4921
RCEP F	2025	2025	16,2	F!G4921
RCEP F	2026	2026	13,5	F!H4921
RCEP F	2027	2027	10,8	F!I4921
VIFTA	2024	2024	23,1	VI!F4537
VIFTA	2025	2025	19.3	VI!G4537
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H4537
VIFTA	2027	2027	11.6	VI!I4537

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 27%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3401.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 3401.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5037), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.